

Bản án số: 31/2019/DS-PT
Ngày: 03/6/2019
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thanh Thúy
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quân
Bà Lê Thị Thanh Thái

-Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Hoa - Thẩm tra viên của
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Ông Lê Minh Hoài
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2019/TLPT-DS ngày 17/01/2019 về việc
“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án
nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2019/QĐ-PT ngày
08/3/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 13/2019/QĐ-PT ngày
25/3/2019; Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 02/2019/TB-TA ngày
26/3/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 22/2019/QĐ-PT ngày
16/4/2019; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2019/QĐ-PT ngày
13/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, *giữa các đương sự:*

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Bích T¹, sinh năm 1978.

Bị đơn: - Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1957

- Bà Lê Thị T², sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn Đ - Luật
sư - Công ty TNHH MTV Bình Thuận - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Hà An P, sinh năm 1978

- Ông Nguyễn Thành T³, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hà An P: Bà Đoàn Thị Bích T¹, sinh năm 1978; Là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hà An P (theo giấy ủy quyền ngày 06/10/2018).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1964

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T²

Tại phiên tòa, có mặt bà T¹; bà T²; ông S; ông T³; Luật sư Đ; bà C (người làm chứng do bị đơn cung cấp).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm: *Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 3 năm 2018, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đoàn Thị Bích T¹ trình bày: Bà với vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T² có quen biết nhau. Do cần vốn làm ăn, nên vợ chồng bà T² ông S có đặt vấn đề vay tiền của bà để làm ăn và bà đồng ý. Ngày 18/10/2012 âm lịch, vợ chồng bà T² ông S có vay của bà số tiền 185.000.000đồng và có làm giấy mượn tiền hẹn trả trong tháng 11/2012 âm lịch. Vợ chồng bà T² ông S đã trả cho bà được số tiền 85.000.000đồng, còn lại 100.000.000đồng đến nay chưa trả. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S phải trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền còn nợ là 100.000.000đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.*

Bị đơn bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T² thừa nhận có vay mượn nợ của bà Đoàn Thị Bích T¹ số tiền 185.000.000đồng vào ngày 18/10/2012 (Âm lịch) và cam kết sẽ vay ngân hàng trả lại cho bà T¹. Sau khi vay được tiền, thì vợ chồng ông bà đến nhà của vợ chồng bà T¹ trả số tiền 185.000.000đồng gốc và tiền lãi 10.000.000 đồng. Đến ngày 18/11/2012 (Âm lịch), ông bà có mượn lại của bà T¹ số tiền 100.000.000đồng nhưng không làm giấy tờ về việc vay mượn. Từ ngày 18/11/2012 (Âm lịch) đến tháng 9/2013 (Âm lịch) thì vợ chồng ông bà có trả lãi cho bà T¹ số tiền 150.000.000đồng, do thỏa thuận lãi suất vay 15%/tháng. Từ tháng 12/2013, ông bà có chơi 03 đầu huê do bà T¹ làm thủ huê số tiền 20.000.000đồng/03đầu/tháng. Bà T¹ đã hót hết số tiền huê này để cân trừ nợ số tiền 100.000.000 đồng mà ông bà còn nợ. Ngoài ra, ông bà còn đóng tiền huê chết 10 tháng với số tiền 200.000.000đồng. Như vậy, số tiền huê và số tiền lãi vợ chồng bà đã đưa cho bà T¹ tổng cộng là 350.000.000đồng. Hiện nay, ông bà không còn nợ bà T¹. Do đó, theo yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Bích T¹ thì bị đơn không đồng ý.

Sau khi hòa giải không thành; ngày 05/11/2018 Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc; đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 50/2018/DS-ST đã; Quyết định: căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVAH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí; Điều 26 Luật thi hành án dân sự. **Tuyên xử:**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Bích T¹. Buộc bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S phải

trả cho bà Đoàn Thị Bích T¹ và ông Trần Hà An P số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng). 2. Về án phí: Bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S phải chịu 5.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự, quy định về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/11/2018 bị đơn bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Số tiền 185.000.000đồng tôi vay để đáo hạn ngân hàng đã trả hết cho bà T¹ vào ngày 10/12/2012. Bà T¹ không trả cho tôi giấy vay nợ, mặc dù tôi đã nhiều lần đòi bà phải trả. Việc tôi đòi giấy nợ của bà T¹ có nhiều người chứng kiến. Bà T¹ tự viết số tiền nợ mà không có chữ ký của tôi.

Nguyên đơn không có kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bị đơn kháng cáo yêu cầu tòa phúc thẩm bác toàn bộ khởi kiện của nguyên đơn vì lý do bị đơn không còn nợ gì của nguyên đơn nữa. Về thủ tục tại hồ sơ thể hiện biên bản hòa giải ngày 11/10/2018 có nội dung: Bà T², ông S thừa nhận có nợ bà T¹ số tiền 100 triệu đồng nhưng theo nhận định của tôi thì tại buổi hòa giải này không có sự tham gia của thẩm phán nên thư ký đã lập biên bản hòa giải không thành là trái quy định của pháp luật. Về số tiền bị đơn vay của nguyên đơn 185.000.000đồng bị đơn đã trả hết và cũng được nguyên đơn xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm nhưng nguyên đơn trình bày ngay sau khi trả tiền thì bị đơn vay lại 185 triệu nên hai bên không viết lại giấy vay tiền mà chỉ giữ giấy cũ để làm chứng nguyên đơn đã lấy giấy mượn tiền cũ để làm chứng cứ đi kiện bị đơn là trái pháp luật. Đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ mới về việc vay lại là thời điểm nào.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng: Số tiền 185.000.000đồng tôi vay để đáo hạn ngân hàng đã trả hết cho bà T¹ vào ngày 10/12/2012. Bà T¹ không trả cho tôi giấy vay nợ, mặc dù tôi đã nhiều lần đòi bà phải trả. Việc tôi đòi giấy nợ của bà T¹ có nhiều người chứng kiến. Bà T¹ tự viết số tiền nợ mà không có chữ ký của tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Về nội dung vụ án: Bà T², ông S vay tiền của bà T¹ là có thật; thể hiện qua giấy mượn tiền ngày 18/11/2012 ÂL có chữ ký của vợ chồng ông S, bà T² và con của ông S bà T² là Nguyễn Thành T³, với số tiền vay là 185.000.000đồng, hẹn tháng 11, 12 năm 2012 trả. Sau khi vay mượn tiền vợ chồng bà T² đã trả được số tiền 85 triệu đồng, còn lại số tiền 100 triệu đồng chưa trả nên bà T¹ khởi kiện đến tòa án; tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết là có cơ sở. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Bà T², ông S kháng cáo và cho

rằng đã trả nợ đầy đủ, lời khai nại của bà T² ông S không được nguyên đơn chấp nhận. Tại tòa án cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp chứng cứ nào mới nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận; Bản án sơ thẩm xử là có căn cứ đúng pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị bác kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Đoàn Thị Bích T¹ khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T² có địa chỉ nơi cư trú tại xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, yêu cầu trả số tiền còn nợ 100.000.000đồng nên thuộc thẩm quyền thụ lý và xét xử của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đoàn Thị Bích T¹ với vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T² có quen biết nhau. Do cần vốn làm ăn, nên vợ chồng bà T² ông S có đặt vấn đề vay tiền của bà T¹ để làm ăn. Ngày 18/10/2012(AL), giữa nguyên đơn và bị đơn lập “Giấy mượn tiền” nội dung giấy này thể hiện: *“Hôm nay ngày 18 tháng 10-2012 (ÂL) vợ chồng tôi có mượn của Đoàn Thị Bích T¹, thôn 4 H, Hàm Thuận Bắc số tiền là 185.000.000đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng). Hẹn trong tháng 11 tháng 12/2012 (ÂL) vợ chồng tôi sẽ hoàn trả lại số tiền trên....bên dưới có thể hiện chữ ký của Nguyễn Văn S, Lê Thị T² và Nguyễn Thành T³”*. Mặt sau của giấy mượn tiền có nội dung *“đi trả dần là 50.000.000 viết bằng chữ năm chục triệu đồng còn 135000000. - trả dần 35.000000000 nữa, còn lại 100.000000 viết bằng chữ một trăm triệu chẵn”*.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T² ông S xác nhận có viết và ký vào giấy mượn tiền ghi ngày 18/11/2012ÂL và xác nhận nội dung ghi trên mặt sau của giấy mượn tiền là chữ viết của bà T¹ đã viết và đưa lại cho bà tại nhà bà Nguyễn Thị C. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T² ông S trình bày có mượn bà T¹ số tiền 185 triệu nhưng vợ chồng bà đã trả hết cho bà T¹ rồi nhưng không làm giấy trả.

[3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xác định chữ ký bên dưới mượn tiền là do bị đơn ký. Bị đơn khai đã chơi huê, nộp và trả đủ tiền gốc, lãi vay cho nguyên đơn nên không còn nợ nguyên đơn nữa, lời khai của bị đơn không được nguyên đơn công nhận; Quá trình giải quyết vụ án tại phiên hòa giải ngày 11/10/2018 vắng mặt ông T³ là người liên quan bà T² và ông S thừa nhận còn nợ bà T¹ số tiền 100 triệu đồng; Do vắng mặt người liên quan nên tòa án cấp sơ thẩm lập Biên bản hòa giải không thành. Ngày 19/10/2018 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải lần hai có mặt đầy đủ các đương sự nhưng kết quả hòa giải không thành; Tòa án sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn kháng cáo, cung cấp sổ giao dịch vay tiền giữa ông Nguyễn Văn S với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện Hàm Thuận Bắc nhưng nội dung chứng cứ này không thể hiện việc ông S bà T² đã trả số tiền còn nợ cho bà T¹;

Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng Biên bản hòa giải ngày 11/10/2018 bà T², ông S thừa nhận có nợ bà

T¹ số tiền 100 triệu đồng; Luật sư nại rằng do không có thẩm phán tiến hành hòa giải tòa sơ thẩm lập biên bản hòa giải không thành là trái pháp luật; lời khai nại này không có cơ sở để chấp nhận.

Về số tiền bị đơn vay của nguyên đơn 185.000.000đồng bị đơn đã trả hết và nguyên đơn xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm nhưng phía nguyên đơn trình bày ngay sau khi trả tiền thì bị đơn vay lại 185 triệu nên hai bên không viết lại giấy vay tiền mà chỉ giữ giấy cũ để làm chứng, Hội đồng xét xử nhận thấy, thực tế bà T² ông S vay mượn tiền của bà T¹ là có thật điều này được thể hiện tại giấy mượn tiền ghi ngày 18/11/2012 ÂL có chữ ký của ông S, bà T² và anh T³ là con của ông S và đã được ông S bà T² thừa nhận; tuy nhiên bị đơn cho rằng đã trả xong nhưng bị đơn không cung cấp chứng cứ để chứng minh là đã trả nợ đồng thời lời khai nại của bị đơn không được nguyên đơn xác nhận nên không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp người làm chứng là bà Nguyễn Thị C; qua xét hỏi tại phiên tòa thể hiện bà C không biết gì về việc bà T², ông S vay mượn tiền của bà T¹.

Ngoài ra, bị đơn cũng không cung cấp hoặc xuất trình bất cứ một tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc bị đơn đã trả hết tiền cho nguyên đơn; Do đó lời khai nại của bị đơn và của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không có căn cứ để chấp nhận; tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 100.000.000đồng cho nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

Về tiền lãi, do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Do đó, Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T² giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T²; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2018/DS-ST ngày 05/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Bích T¹. Buộc bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S phải trả cho bà Đoàn Thị Bích T¹ và ông Trần Hà An P số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0023275 ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc. Bà Lê Thị T² và ông Nguyễn Văn S đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (03/6/2019).

Nơi nhận:

-TANDTC;
-VKSND tỉnh Bình Thuận;
-TAND huyện Hàm Thuận Bắc;
-THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐOÀN THỊ THANH THÚY

